

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31.12.2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2019	01.01.2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,246,600,149,937	1,032,771,241,671
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,244,107,689,084	1,030,989,135,036
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	238,619,518,590	48,215,731,433
1.1. Tiền	111.1		198,619,518,590	48,215,731,433
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		40,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	300,714,572,890	222,127,542,670
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	27,800,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	682,826,451,758	763,082,039,552
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-9,810,699,279	-3,118,532,044
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	3,401,020,125	1,880,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,759,580,000	1,880,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,641,440,125	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1,079,740,400	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		561,699,725	
8. Trả trước cho người bán	118		532,825,000	255,150,500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		24,000,000	404,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122			21,322,925
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2,492,460,853	1,782,106,635
1. Tạm ứng	131		13,000,000	14,750,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,647,483,636	1,767,356,635
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		831,977,217	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		19,801,167,796	18,866,998,996
II. Tài sản cố định	220		2,246,236,278	2,956,490,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	2,246,236,278	2,102,648,804
- Nguyên giá	222		18,801,082,308	17,411,625,448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-16,554,846,030	-15,308,976,644
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	0	853,842,053
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-10,076,718,497	-9,222,876,444
V. Tài sản dài hạn khác	250		17,554,931,518	15,910,508,139
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,263,043,116	1,272,793,116
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	2,460,323,381	3,070,399,073
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	13,831,565,021	11,567,315,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,266,401,317,733	1,051,638,240,667
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		545,172,688,079	337,552,097,284
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		544,922,421,521	335,777,580,993
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		25,000,000,000	0

1.1.Vay ngắn hạn	312		25,000,000,000	
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3.8	501,300,000,000	297,600,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	1,004,574,339	926,559,448
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	1,196,219,113	2,215,691,948
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			609,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	2,318,263,096	2,983,498,466
11. Phải trả người lao động	323		363,550,301	
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		80,512,679	30,442,379
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	5,099,009,152	4,665,224,916
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	8,285,549,147	26,130,080,637
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		274,743,694	617,083,199
II. Nợ phải trả dài hạn	340		250,266,558	1,774,516,291
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		250,266,558	1,774,516,291
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		721,228,629,654	714,086,143,383
I. Vốn chủ sở hữu	410		721,228,629,654	714,086,143,383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,004,000,000	600,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		600,004,000,000	600,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		600,004,000,000	600,000,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6,000,000,000	6,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		6,000,000,000	6,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	109,224,629,654	102,086,143,383
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		110,168,363,223	96,932,878,023
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-943,733,569	5,153,265,360
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,266,401,317,733	1,051,638,240,667
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		60,000,400	60,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.15	164,214,320,000	146,062,790,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.16	1,550,000	1,550,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1,000,000	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.17	30,000,000,000	30,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.18	4,607,509,410,000	4,107,482,040,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,991,133,080,000	3,665,612,800,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,521,900,000	2,816,590,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		544,963,980,000	376,268,820,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		918,930,000	918,340,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		65,971,520,000	61,865,490,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.19	24,896,830,000	22,845,750,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		24,746,830,000	22,695,750,000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150,000,000	150,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.20	57,223,800,000	71,616,420,000

7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.21	131,267,834,864	109,045,717,213
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		35,657,876,364	71,737,211,213
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		95,605,958,500	37,304,031,000
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		95,605,958,500	37,304,031,000
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.22	4,000,000	4,475,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.23	131,263,834,864	109,041,242,213
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		129,955,675,582	107,735,698,808
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,308,159,282	1,305,543,405
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,000,000	4,475,000

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

P. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Hương



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý IV năm 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	25,518,290,753	6,608,983,990	76,803,443,783	73,899,411,959
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	11,748,082,853	3,271,665,040	32,779,113,915	16,236,506,990
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	12,690,400,700	3,337,236,150	40,664,431,668	56,539,039,469
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	1,079,807,200	82,800	3,359,898,200	1,123,865,500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	553,930,958	1,078,632,841	2,534,632,929	4,943,606,132
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21,233,812,651	18,724,456,863	84,654,405,776	56,542,531,701
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7,705,515,264	9,799,851,791	28,847,416,090	34,347,011,287
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	8,674,457	633,454	14,674,457	3,921,752
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	587,988,267	518,238,403	2,336,691,083	2,169,530,482
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	1,103,090,908	388,909,091	1,815,863,636	1,009,818,182
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11				
Cộng doanh thu hoạt động	20	56,711,303,258	37,119,706,433	197,007,127,754	172,915,831,495
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	29,892,387,910	5,843,558,690	62,507,846,060	41,023,809,280
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	8,363,988,360	147,038,000	14,222,165,730	3,081,350,290
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	21,528,399,550	5,696,520,690	48,285,680,330	37,942,458,990
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	2,238,350,757	51,418,255	6,692,167,235	434,010,311
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	613,119,655	329,966,549	1,919,382,975	1,008,968,579
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	11,522,889,220	11,051,377,218	41,121,455,126	39,425,799,413
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	575,815,734	619,172,659	2,161,179,904	2,331,950,170
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	937,089,610	875,763,591	3,028,876,117	1,655,928,649
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Cộng chi phí hoạt động	40	45,779,652,886	18,771,256,962	117,430,907,417	85,880,466,402
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	744,151,922	803,729,983	1,376,935,339	1,178,959,898
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	744,151,922	803,729,983	1,376,935,339	1,178,959,898
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.2. Chi phí lãi vay	52	12,663,560,993	7,228,349,699	41,477,342,072	11,277,193,688
Cộng chi phí tài chính	60	12,663,560,993	7,228,349,699	41,477,342,072	11,277,193,688
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN					
	62	9,464,313,987	9,032,229,079	29,166,881,630	23,237,209,947



VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70	-10,452,072,686	2,891,600,676	10,308,931,974	53,699,921,356
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	3,800,000	13,013,443	21,646,703	34,285,018
8.2. Chi phí khác	72	174,711,510		181,122,864	357,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác	80	-170,911,510	13,013,443	-159,476,161	-322,714,982
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90	-10,622,984,196	2,904,614,119	10,149,455,813	53,377,206,374
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	-1,784,985,346	5,263,898,659	17,770,704,475	34,780,625,895
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-8,837,998,850	-2,359,284,540	-7,621,248,662	18,596,580,479
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	-2,154,074,119	580,908,660	2,030,969,542	10,558,068,175
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	-386,474,348	1,052,763,572	3,555,219,275	6,838,752,079
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-1,767,599,771	-471,854,912	-1,524,249,732	3,719,316,096
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200	-8,468,910,077	2,323,705,459	8,118,486,271	42,819,138,199

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

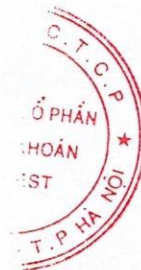
Vũ Thị Thanh Hằng

P. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

QUÝ IV NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	10,149,455,813	53,377,206,374
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	48,892,285,407	12,739,265,103
- Khấu hao TSCĐ	03	2,099,711,439	2,207,021,002
- Các khoản dự phòng	04	6,692,167,235	434,010,311
- Chi phí lãi vay	06	41,477,342,072	11,277,193,688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-1,376,935,339	-1,178,959,888
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	48,285,680,330	37,942,458,990
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	48,285,680,330	37,942,458,990
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-40,664,431,668	-56,539,039,469
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-40,664,431,668	-56,539,039,469
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	-104,950,681,204	-371,583,919,504
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-86,208,278,882	-66,605,522,560
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-27,800,000,000	120,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	80,255,587,794	-463,168,481,406
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-1,757,700,000	33,780,956,500
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-1,641,440,125	782,755,555
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-229,000,000	-133,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	21,322,925	-17,951,266
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	-2,262,499,071	-1,659,081,898
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-2,594,022	2,834,081,617
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	729,948,691	-3,563,874,576
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-5,547,359,704	-7,061,619,416
(-) Lãi vay đã trả	44	-41,040,963,814	-9,812,344,395
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	-1,297,147,335	1,457,956,054
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	50,070,300	-72,836,649
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	494,927,842	-178,357,553
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	363,550,301	-2,351,053,045
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	-17,766,516,599	25,558,895,546
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	-1,312,589,505	-1,374,442,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	-38,287,691,322	-324,064,028,506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-1,389,456,860	-838,261,648

5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1,376,935,339	1,178,959,898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-12,521,521	340,698,250
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	4,000,000	0
3. Tiền vay gốc	73	612,300,000,000	299,900,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2	612,300,000,000	299,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-383,600,000,000	-2,300,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	228,704,000,000	297,600,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	48,215,731,433	74,339,061,689
- Tiền	101.1	48,215,731,433	29,339,061,689
- Các khoản tương đương tiền	101.2		45,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
- Tiền	103.1	198,619,518,590	48,215,731,433
- Các khoản tương đương tiền	103.2	40,000,000,000	

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

P. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Tel: 02437726699 Fax: 02437726763

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3,195,469,560,800	2,939,879,695,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-2,968,899,938,950	-3,532,956,235,600
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4,532,751,372,929	3,003,737,008,429
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-4,695,842,418,195	-2,492,320,243,981
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	0	-518,238,403
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	24,678,950,804	29,079,262,651
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	-24,682,494,768	-29,078,787,651
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	63,475,032,620	-82,177,538,855
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	67,792,802,244	191,223,768,068
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	67,792,802,244	191,223,768,068
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Trong đó có kỳ hạn:	32	30,029,107,180	89,979,241,768
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	37,756,151,100	101,240,526,300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
Trong đó có kỳ hạn	35	7,543,964	4,000,000
Các khoản tương đương tiền	36	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	131,267,834,864	109,046,229,213
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	131,267,834,864	109,046,229,213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Trong đó có kỳ hạn	42	35,657,876,364	71,737,723,213
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	95,605,958,500	37,304,031,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
Trong đó có kỳ hạn	45	4,000,000	4,475,000
Các khoản tương đương tiền	46	0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng


Vũ Thị Lan Anh Hằng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020


P. Tổng Giám đốc


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVEREST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung. Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 25/GPĐC- UBCK cấp ngày 27 tháng 03 năm 2018 về thay đổi tên Công ty thành Công ty cổ phần chứng khoán Everest.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng,



có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo

chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

CỔ
:G K
VEP
+ XL

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
-	Phương tiện vận tải	10	năm
-	Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
-	Các tài sản khác	02 - 08	năm
-	Phần mềm quản lý	02 - 08	năm
-	Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử

PHÂN
HOẠT
EST
IN -

hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử

dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

A) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của acsc khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THAN
C
P
C

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	129,122,877	120,517,747
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	198,490,395,713	48,095,213,686
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	
Cộng	238,619,518,590	48,215,731,433

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì.

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019)
a) Cửa CTCK		
-Cổ phiếu	34,348,520	776,633,672,611
-Trái phiếu	18,238,874	1,862,712,018,204
Cộng	52,587,394	2,639,345,690,815
b) Cửa Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	429,671,656	7,741,836,906,754
-Trái phiếu	9,007,587	919,941,009,102
Cộng	438,679,243	8,661,777,915,856

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	243,480,354,296	244,734,572,890	167,262,075,414	176,137,542,670
Cổ phiếu chưa niêm yết	55,980,000,000	55,980,000,000	45,990,000,000	45,990,000,000
Cổ phiếu hủy niêm yết	2,885,800		2,885,800	-
Cộng	299,463,240,096	300,714,572,890	213,254,961,214	222,127,542,670

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	682,826,451,758	682,826,451,758	763,082,039,552	763,082,039,552
Cộng	682,826,451,758	682,826,451,758	763,082,039,552	763,082,039,552

3.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2019			
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	13,210,443,229	7,572,348,522	2,238,350,757		9,810,699,279
Cộng	13,210,443,229	7,572,348,522	2,238,350,757	0	9,810,699,279

3.3.4 Các khoản phải thu

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu bán các khoản đầu tư	1,759,580,000	1,880,000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,641,440,125	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	24,000,000	404,000,000
Phải thu khác		21,322,925
Cộng	3,425,020,125	427,202,925

3.3.5 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này					Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	
Cổ phiếu niêm yết	243,480,354,296	244,734,572,890	12,690,400,700	(21,528,399,550)	244,734,572,890	
ACB						-
CTG						-
BWE	9,517,782,500	8,537,600,000		(1,120,980,000)	8,537,600,000	
DIG				(78,979,280)		-
GEX				(8,815,500,000)		-
HCM				(281,922,500)		-
MBB	47,122,967,980	44,983,494,400		(1,446,395,500)	44,983,494,400	
MSN	46,217,439,530	38,760,130,000		(7,681,397,990)	38,760,130,000	
NVB	105,354,377,000	119,288,378,200	12,690,173,000		119,288,378,200	
QNS	5,259,170,800	4,752,000,000		(472,040,800)	4,752,000,000	
TPB				(24,000,000)		-
SSI						-
VEA	4,658,203,800	3,825,000,000		(845,723,800)	3,825,000,000	
VNM	25,342,643,420	24,581,500,000		(761,143,420)	24,581,500,000	
VGC						-
Cổ phiếu lẻ	7,769,266	6,470,290	227,700	(316,260)	6,470,290	
Cổ phiếu hủy niêm yết	2,885,800	-	-	-	-	
- Cổ phiếu lẻ	2,885,800					-
Cổ phiếu chưa niêm yết	55,980,000,000	55,980,000,000	-	-	55,980,000,000	
VIETMEDIA	55,980,000,000	55,980,000,000			55,980,000,000	
Tổng cộng	299,463,240,096	300,714,572,890	12,690,400,700	(21,528,399,550)	300,714,572,890	

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2019	14,771,955,171	1,871,862,300	222,812,000	544,995,977	17,411,625,448
Tăng trong kỳ	1,389,456,860				1,389,456,860
Tại ngày 31/12/2019	16,161,412,031	1,871,862,300	222,812,000	544,995,977	18,801,082,308
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	12,700,819,699	1,871,862,300	191,298,668	544,995,977	15,308,976,644
Tăng trong kỳ	1,214,356,054		31,513,332		1,245,869,386
Tại ngày 31/12/2019	13,915,175,753	1,871,862,300	222,812,000	544,995,977	16,554,846,030
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2019	2,071,135,472	0	31,513,332	0	2,102,648,804
Tại ngày 31/12/2019	2,246,236,278	0	0	0	2,246,236,278

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2019	5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Tại ngày 31/12/2019	5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	4,597,980,410	4,624,896,034	9,222,876,444
Tăng trong kỳ	728,448,479	125,393,574	853,842,053
Tại ngày 31/12/2019	5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2019	728,448,479	125,393,574	853,842,053
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

3.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,647,483,636	1,767,356,635
b. Chi phí trả trước dài hạn	2,460,323,381	3,070,399,073
Cộng	4,107,807,017	4,837,755,708

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	01/01/2019
-Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-Tiền nộp bổ sung	10,210,180,194	8,495,931,123
-Tiền lãi phân bổ trong năm	3,501,384,827	2,951,384,827
Cộng	13,831,565,021	11,567,315,950

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Thông tin liên quan đến khoản Trái phiếu phát hành:

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.0%	152,900,000,000	102,900,000,000	155,800,000,000	100,000,000,000
+ Cá nhân	10.0%	144,700,000,000	484,400,000,000	227,800,000,000	401,300,000,000
Cộng		297,600,000,000	587,300,000,000	383,600,000,000	501,300,000,000

Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2018:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2018; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 14/05/2018; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 14/06/2019.

+ Mục đích vay: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 0 trái phiếu. Chi tiết như sau:

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.00%	152,900,000,000		152,900,000,000	0
+ Cá nhân	10.00%	144,000,000,000		144,000,000,000	0
Cộng		296,900,000,000	0	296,900,000,000	0

Trái phiếu phát hành lần 2 năm 2018:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.02.2018; Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 27/12/2018; Giá trị phát hành: 200.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 1.296 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 129.600.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.00%				
+ Cá nhân	10.00%	700,000,000	199,300,000,000	70,400,000,000	129,600,000,000
Cộng		700,000,000	199,300,000,000	70,400,000,000	129,600,000,000

Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2019:

- + Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2019; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.
- + Ngày phát hành: 14/05/2019; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.
- + Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.
- + Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 2.550 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 255.000.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.00%		2,900,000,000	2,900,000,000	0
+ Cá nhân	10.00%		268,400,000,000	13,400,000,000	255,000,000,000
Cộng		0	271,300,000,000	16,300,000,000	255,000,000,000

Trái phiếu phát hành lần 2 năm 2019:

- + Mã trái phiếu: EVS BOND.02.2019; Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu.
- + Ngày phát hành: 18/06//2019; Giá trị phát hành: 200.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 12 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.
- + Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.
- + Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 1.166 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 116.600.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.00%		100,000,000,000		100,000,000,000
+ Cá nhân	10.00%		16,600,000,000		16,600,000,000
Cộng		0	116,600,000,000	0	116,600,000,000

Trái phiếu phát hành lần 3 năm 2019:

- + Mã trái phiếu: EVS BOND.03.2019; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.
- + Ngày phát hành: 27/12//2019; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 12 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2019: 1 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 100.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.00%				0
+ Cá nhân	10.00%		100,000,000		100,000,000
Cộng		0	100,000,000	0	100,000,000

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	729,636,358	620,327,944
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	274,937,981	306,231,504
Cộng	1,004,574,339	926,559,448
3.10 Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả hoa hồng môi giới	913,418,056	1,223,776,820
Phải trả cho người bán khác	282,801,057	991,915,128
Cộng	1,196,219,113	2,215,691,948
3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,160,163,212
Thuế Thu nhập cá nhân	2,260,990,812	1,730,205,171
Thuế Giá trị gia tăng	17,490,909	31,200,000
Các loại thuế khác	39,781,375	61,930,083
Cộng	2,318,263,096	2,983,498,466
3.12 Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	1,901,227,551	1,464,849,293
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	3,197,781,601	180,242,937
Chi phí phải trả khác		3,020,132,686
Cộng	5,099,009,152	4,665,224,916
3.13 Phải trả, phải nộp khác	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30,390,684	30,390,684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,255,158,463	26,099,689,953
Cộng	8,285,549,147	26,130,080,637
3.14 Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2019	01/01/2019
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	110,206,763,223	96,932,878,023
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-943,733,569	5,153,265,360
Tổng cộng	109,263,029,654	102,086,143,383
3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	96,932,878,023	74,033,437,889
Lỗ/Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	(943,733,569)	5,153,265,360

Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	14,253,885,200	27,941,873,816
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	111,186,763,223	101,975,311,705
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	(980,000,000)	(5,042,433,682)
- Quỹ dự trữ điều lệ		(2,106,551,735)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		(1,970,881,947)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(980,000,000)	(965,000,000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ báo cáo	110,206,763,223	96,932,878,023

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK
Tài sản tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	164,214,320,000	146,060,790,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,000,000	2,000,000
Cộng	164,215,320,000	146,062,790,000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,550,000	1,550,000
Cộng	1,550,000	1,550,000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,991,133,080,000	3,665,612,800,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4,521,900,000	2,816,590,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	544,963,980,000	376,268,820,000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	918,930,000	918,340,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	65,971,520,000	61,865,490,000
Cộng	4,607,509,410,000	4,107,482,040,000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	24,746,830,000	22,695,750,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150,000,000	150,000,000
Cộng	24,896,830,000	22,845,750,000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	57,223,800,000	71,616,420,000
Cộng	57,223,800,000	71,616,420,000

	31/12/2019	01/01/2019
3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty Chứng khoán quản lý		
Nhà đầu tư trong nước	34,349,717,082	70,431,667,808
Nhà đầu tư nước ngoài	1,308,159,282	1,305,543,405
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	95,605,958,500	37,304,031,000
Cộng	131,263,834,864	109,041,242,213
3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,000,000	4,475,000
Cộng	4,000,000	4,475,000
3.24 Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35,657,876,364	71,737,211,213
Nhà đầu tư trong nước	34,349,717,082	70,431,667,808
Nhà đầu tư nước ngoài	1,308,159,282	1,305,543,405
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	95,605,958,500	37,304,031,000
Nhà đầu tư trong nước	95,605,958,500	37,304,031,000
Cộng	131,263,834,864	109,041,242,213
3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	31/12/2019	01/01/2019
1. Phải trả nghiệp vụ margin	618,828,951,483	708,989,501,672
Phải trả gốc margin	618,828,951,483	708,989,501,672
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	63,997,500,276	54,092,537,880
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	63,997,500,276	54,092,537,880
Cộng	682,826,451,759	763,082,039,552

2
NG
HỮ
EV
XI

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	20,868,050	435,204,613,310	437,960,213,500	11,119,588,550	(8,363,988,360)
DIG	155,460	2,175,196,320	2,335,423,000	160,226,680	
GEX	14,180,500	285,820,000,000	289,657,800,000	5,334,800,000	-1,497,000,000
HCM	335,000	7,856,577,500	8,186,132,000	332,674,500	-3,120,000
MBB	2,961,300	63,624,298,500	67,940,014,500	4,315,716,000	
MSN	529,150	36,014,788,010	29,879,578,000	612,950	-6,135,822,960
PLX	55,000	3,216,357,000	3,243,829,000	27,472,000	
PNJ	12,000	957,900,000	976,544,000	18,644,000	
QNS	25,600	764,979,200	758,880,000		-6,099,200
S99	2,000,000	15,260,000,000	16,160,000,000	900,000,000	
THI	500,000	14,000,000,000	13,700,000,000		-300,000,000
TPB	55,000	1,208,000,000	1,225,505,000	17,505,000	
VEA	43,100	2,361,966,200	1,940,020,000		-421,946,200
VNM	15,940	1,944,550,580	1,956,488,000	11,937,420	
Trái phiếu niêm yết	9,119,587	931,356,009,102	931,982,675,213	626,666,111	-
ANC11607	1,500,000	154,743,500,000	154,861,600,000	118,100,000	
C11722	140,000	14,257,330,000	14,264,760,000	7,430,000	
MSR118001	132,000	13,362,360,000	13,375,824,000	13,464,000	
NPM11804	510,000	51,966,240,000	52,001,010,000	34,770,000	
NPM11805	160,000	16,538,010,000	16,546,650,000	8,640,000	
SDI11717	6,377,587	649,066,569,102	649,494,631,213	428,062,111	
TPSCR11816	300,000	31,422,000,000	31,438,200,000	16,200,000	
Trái phiếu chưa niêm yết	60,000	6,095,800,795	6,093,972,603	1,828,192	-
BNC122025	35,000	3,536,060,500	3,535,000,000	1,060,500	
SGP202103	25,000	2,559,740,295	2,558,972,603	767,692	
Tổng cộng	30,047,637	1,372,656,423,207	1,376,036,861,316	11,748,082,853	(8,363,988,360)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	243,480,354,296	244,734,572,890	13,936,541,890	(12,682,323,296)	14,891,120,930	(6,018,540,423)	12,690,400,700	(21,528,399,550)
ACB						(2,155,850,000)		
CTG						(1,999,821,100)		
BWE	9,517,782,500	8,537,600,000		(980,182,500)				(1,120,980,000)
DIG								(78,979,280)
GEX								(8,815,500,000)
HCM								(281,922,500)
MBB	47,122,967,980	44,983,494,400		(2,139,473,580)		(236,639,638)		(1,446,395,500)
MSN	46,217,439,530	38,760,130,000		(7,457,309,530)				(7,681,397,990)
NVB	105,354,377,000	119,288,378,200	13,934,001,200		14,890,833,500		12,690,173,000	
QNS	5,259,170,800	4,752,000,000		(507,170,800)				(472,040,800)
TPB								(24,000,000)
SSI						(1,461,415,000)		
VEA	4,658,203,800	3,825,000,000		(833,203,800)				(845,723,800)
VNM	25,342,643,420	24,581,500,000		(761,143,420)				(761,143,420)
VGC						(159,263,400)		
Cổ phiếu lẻ	7,769,266	6,470,290	2,540,690	(3,839,666)	287,430	(5,551,285)	227,700	(316,260)
CP hủy niêm yết	2,885,800	-	-	(2,885,800)	-	-	-	-
Cổ phiếu lẻ	2,885,800			(2,885,800)				
CP chưa niêm yết	55,980,000,000	55,980,000,000	-	-				
VIETMEDIA	55,980,000,000	55,980,000,000						
	299,463,240,096	300,714,572,890	13,936,541,890	(12,685,209,096)	14,891,120,930	(6,018,540,423)	12,690,400,700	(21,528,399,550)

11/11/2019

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	1,079,807,200	3,359,898,200	82,800
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	553,930,958	2,534,632,929	2,619,002,841
3	Từ các khoản cho vay	21,233,812,651	84,654,405,776	18,724,456,863
	Cộng	22,867,550,809	90,548,936,905	21,343,542,504

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	744,141,922	1,376,935,339	803,729,983
	Cộng	744,141,922	1,376,935,339	803,729,983

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

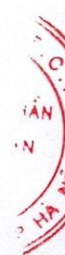
STT	Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lãi vay	12,663,560,993	41,477,342,072	7,228,349,699
	Cộng	12,663,560,993	41,477,342,072	7,228,349,699

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11,522,889,220	41,121,455,126	11,051,377,218
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	575,815,734	2,161,179,904	619,172,659
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	937,089,610	3,028,876,117	875,763,591
4	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	2,238,350,757	6,692,167,235	51,418,255
	Cộng	15,274,145,321	53,003,678,382	12,597,731,723

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	6,510,560,857	17,902,435,183	6,793,499,096
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	217,607,645	871,142,316	100,861,283
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	113,518,722	383,702,186	36,190,232
4	Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,000,000	9,000,000	60,000,000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,621,626,763	10,000,601,945	2,041,678,468
6	Chi phí khác			
	Cộng	9,464,313,987	29,166,881,630	9,032,229,079



 HÃNG

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Thu nhập khác	3,800,000	21,646,703	13,013,443
	Cộng	3,800,000	21,646,703	13,013,443

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này		
1	Chi phí khác	174,711,510	181,122,864	
	Cộng	174,711,510	181,122,864	0

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2019		Năm 2018
		Lũy kế đến cuối kỳ		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-10,622,984,196		2,904,614,119
	Lợi nhuận đã thực hiện	-1,784,985,346		5,263,898,659
	Lợi nhuận chưa thực hiện	-8,837,998,850		-2,359,284,540
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	24,133,461,817		5,696,520,690
	Chi phí không hợp lệ	366,711,510		
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	2,238,350,757		
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	17,470,207,900		3,337,318,950
	Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	1,079,807,200		82,800
	Cổ tức bằng cổ phiếu tính theo mệnh giá	3,700,000,000		
	Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	12,690,400,700		3,337,236,150
4	Tổng thu nhập tính thuế	-12,797,729,129		2,904,531,319
	Đã thực hiện	-3,959,730,279		5,263,815,859
	Chưa thực hiện	-8,837,998,850		-2,359,284,540
5	Thuế suất thuế TNDN	20%		20%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-2,154,074,119		580,908,660
	Thuế TNDN hiện hành	-386,474,348		1,052,763,572
	Thuế TNDN hoãn lại	-1,767,599,771		-471,854,912

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Hằng


Vũ Thị Thanh Hằng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Tại ngày 01/10/2018	Tại ngày 01/10/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Tăng	Giảm	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Tăng	Giảm
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	600,004,000,000					600,000,000,000	600,004,000,000
1.1. Vốn pháp định	600,000,000,000	600,004,000,000					600,000,000,000	600,004,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	6,000,000,000	6,000,000,000					6,000,000,000	6,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6,000,000,000	6,000,000,000					6,000,000,000	6,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	99,869,837,584	117,693,549,731	4,103,735,447	1,887,429,648	-	8,468,920,077	102,086,143,383	109,224,629,655
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	92,829,142,576	111,566,884,221	4,103,735,447			1,398,520,998	96,932,878,023	110,168,363,222
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7,040,695,008	6,126,665,510		1,887,429,648		7,070,399,079	5,153,265,360	(943,733,566)
Cộng	689,826,360,873	715,264,660,870	4,103,735,447	1,887,429,648	-	8,468,920,077	714,086,143,383	721,228,629,655

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

P. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHO TONG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng

Ngô Thị Thu Hằng